

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 22-3-2022  
V/v ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Văn Doan

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Kim Lên

Bà Lê Trường An

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Văn Bổng – Là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 417/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐST-HNGĐ ngày 02/3/2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Võ Thị T, sinh năm: 1990 (xin vắng mặt).

*Địa chỉ:* Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh C .

*Bị đơn:* Anh Phạm Quốc N, sinh năm: 1989 (vắng mặt).

*Địa chỉ:* Ấp Vàm Xáng, xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 28/6/2021, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Võ Thị T trình bày:* Chị và anh Phạm Quốc N tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau vào ngày 30/10/2015. Quá trình chung sống, phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2021 đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm nên xin ly hôn với anh N.

Về con chung: Có 01 con là cháu Phạm Quốc Anh, sinh ngày 10/02/2014, hiện nay cháu đang sống với chị. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T có Đơn xin xét xử vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Phạm Quốc N đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử nhưng anh N vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Võ Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh Phạm Quốc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh N là đúng quy định. Chị T yêu cầu được ly hôn nên xác định là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Xét yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hôn nhân phải được xây dựng và vun đắp từ hai phía, bằng tình nghĩa, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện công việc trong gia đình. Nay chị T xác định chị không còn tình cảm với anh N nên chị không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân với anh N. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng để anh N tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử nhưng anh N vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của chị T. Điều đó chứng tỏ anh N đã không quan tâm đến việc hòa giải hàn gắn đoàn tụ cũng như bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình. Xét thấy, hôn nhân của chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ly hôn là giải pháp tốt nhất để cả hai tự ổn định cuộc sống riêng. Vì vậy, xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị T có yêu cầu trực tiếp nuôi con chung là cháu Phạm Quốc Anh, sinh ngày 10/02/2014. Xét thấy, hiện con chung đang sống chung với chị T. Hơn nữa, cháu Quốc Anh có nguyện vọng sống chung với mẹ. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu nuôi con và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Thấy rằng, anh N không trực tiếp nuôi con thì phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Mức cấp dưỡng nuôi con hiện tại đáp ứng nhu cầu thiết yếu đảm bảo cho cuộc sống của con là 1.000.000đ/tháng, phù hợp với quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do không ghi nhận được ý kiến của bị đơn anh Phạm Quốc N, nếu sau này có phát sinh tranh chấp anh N có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị T, anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị T được ly hôn với anh Phạm Quốc N. Giấy chứng nhận kết hôn số 118/2015, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã Phong Điền cấp ngày 30/10/2015 không còn hiệu lực.

Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Quốc Anh, sinh ngày 10/02/2014 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Phạm Quốc N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.*

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người không trực tiếp nuôi con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng. Ngày 01/11/2021 chị T đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0004102 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, chị T đã nộp đủ án phí.

Án phí cấp dưỡng: Anh N phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp).

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Về quyền kháng cáo: Chị Võ Thị T, anh Phạm Quốc N vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã Phong Điền (Nơi ĐKKH);
- Đường sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Văn Đoan**